TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/10/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Hùng

2. Bà Đặng Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số nhà 2, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Chu C T, sinh năm 1976; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); Địa chỉ: Số 98, hẻm P, đoạn 1, lộ S, khóm 015, phường L0, thị trấn L, huyện C, Lãnh thổ Đài Loan (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Chị Trần Thị N T trình bày:

Chị T thông qua mai mối nên tiến đến hôn nhân với anh Chu C T. Chị T và anh Chu C T đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 234, quyển số 02/2012, ngày 11/9/2012, ngày vào sổ 20/9/2012. Sau khi kết hôn thì Chị T sống tại Việt Nam, còn anh Chu C T thì sinh sống ở Đài Loan. Trong thời gian chờ làm thủ tục bảo lãnh cho Chị T sang Đài Loan thì giữa Chị T và anh Chu C T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ và do xa cách về mặt địa lý nên Chị T và anh Chu C T không hiểu nhau, nên Chị T và anh Chu C T không còn liên lạc với nhau từ tháng 01/2013 đến nay. Nay Chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Chu C T.

Về con chung, tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Đối với anh Chu C T đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thực hiện ủy thác tư pháp đến cơ quan có thẩm quyền lãnh thổ Đài Loan để tống đạt các giấy tờ liên quan cho anh Chu C T theo quy định của pháp luật Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp vào ngày 16/5/2018 bằng phương thức: Gửi hồ sơ ủy thác tư pháp tại đồn công an, nhưng đến nay anh Chu C T không có văn bản ý kiến gởi cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt Chị T, trong đơn Chị T trình bày chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Đối với anh Chu C T đã được đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thực hiện ủy thác tư pháp đến cơ quan có thẩm quyền lãnh thổ Đài Loan để tống đạt các giấy tờ liên quan cho anh Chu C T nhưng đến nay anh Chu C T không có văn bản ý kiến gởi cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và vắng mặt tại phiên tòa. Nên căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm b Khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Chị T và anh Chu C T.

Chị Trần Thị N T kết hôn với anh Chu C T có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 234, quyển số 02/2012, ngày 11/9/2012, ngày vào sổ 20/9/2012 là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam; Căn cứ quy định tại Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì vụ án ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của chị Trần Thị N T xin được ly hôn với anh Chu C T. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh Chu C T kết hôn do mai mối, chỉ chung sống với nhau trong thời gian ngắn, sau khi kết hôn Chị T sống ở Việt Nam, còn anh Chu C T thì trở về Đài Loan. Sau đó anh Chu C T làm thủ tục bảo lãnh Chị T sang Đài Loan sinh sống nhưng trong thời gian làm thủ tục bảo lãnh thì giữa Chị T và anh Chu C T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về ngôn ngữ và sống xa cách nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, Chị T và anh Tien không còn liên lạc với nhau từ tháng 1 năm 2013 đến nay, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin

ly hôn của chị Thu đối với anh Chu C T.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị N T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 228, điểm b Khoản 5 Điều 477, Khoản 4 Điều 147, Điểm d Khoản 1 Điều 469, Điểm b Khoản 1 Điều 470, Điểm b Khoản 1 Điều 474, Khoản 3 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N T.

2. Chị Trần Thị N T được ly hôn với anh Chu C T.

- Về án phí: Chị Trần Thị N T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BN/2013 17384 ngày 09/11/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Chị T đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này lên Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh ĐT;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND Tỉnh;
- Lưu: HSVA, VT (H).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh